

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – EU (EVFTA)

1. Tổng quan

Hiệp định đã được các bên ký tuyên bố kết thúc đàm phán vào ngày 02/12/2015. Hiện nay, thời điểm ký kết chính thức Hiệp định chưa được xác định, tuy nhiên, hai bên thống nhất sẽ nỗ lực hoàn tất các thủ tục cần thiết để Hiệp định có hiệu lực ngay từ đầu năm 2018.

EVFTA là một Hiệp định toàn diện thế hệ mới, và là FTA đầu tiên của EU với một quốc gia có mức thu nhập trung bình như Việt Nam. Các nội dung chính của Hiệp định gồm: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS), hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ (gồm cả chỉ dẫn địa lý), phát triển bền vững, các vấn đề pháp lý, hợp tác và xây dựng năng lực.

2. Nội dung chính

2.1. Thương mại hàng hóa

(a) Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của EU

EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU;

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Bảng tổng hợp cam kết mở cửa của EU đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của Việt Nam

Sản phẩm	Cam kết của EU
Dệt may	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm Lưu ý: <i>Quy tắc xuất xứ: phải sử dụng vải sản xuất tại VN</i> <i>Đặc biệt: được phép sử dụng thêm vải sản xuất tại Hàn Quốc</i>
Giày dép	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên)	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Cá ngừ đóng hộp	Hạn ngạch thuế quan
Gạo xay xát, gạo chưa xay xát và gạo thơm	Hạn ngạch thuế quan
Sản phẩm từ gạo	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Ngô ngọt	Hạn ngạch thuế quan
Tinh bột sắn	Hạn ngạch thuế quan
Mật ong	Xóa bỏ thuế ngay
Đường và các sản phẩm chưa hàm lượng đường cao	Hạn ngạch thuế quan
Rau củ quả, rau củ quả chế biến, nước hoa quả	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Tỏi	Hạn ngạch thuế quan
Túi xách, vali	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Sản phẩm nhựa	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay
Sản phẩm gốm sứ thủy tinh	Phần lớn xóa bỏ thuế quan ngay

(Nguồn: Ủy ban châu Âu
Bộ Công Thương Việt Nam)

Xem cụ thể tại **Phụ lục 1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của EU theo Hiệp định EVFTA (Trích yếu các mặt hàng nông sản, thủy sản, phân bón, gỗ và các sản phẩm gỗ)**

(b) Cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của Việt Nam

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan ngay sau khi EVFTA có hiệu lực cho hàng hóa của EU thuộc 65% số dòng thuế trong biểu thuế.

Trong vòng 10 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ trên 99% số dòng thuế trong biểu thuế. Số dòng thuế còn lại sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan với mức thuế trong hạn ngạch là 0%.

Bảng tổng hợp cam kết mở cửa của Việt Nam đối với một số nhóm hàng hóa quan trọng của EU

Sản phẩm	Cam kết của Việt Nam
Hầu hết máy móc, thiết bị, đồ điện gia dụng	Xóa bỏ thuế quan ngay hoặc trong vòng 5 năm
Xe máy có dung tích xy-lanh trên 150 cm ³	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Ô tô (trừ loại có dung tích xi-lanh lớn)	Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm
Ô tô có dung tích xi-lanh lớn (trên 3000 cm ³ với loại dùng xăng hoặc trên 2500 cm ³ với loại dùng diesel)	Xóa bỏ thuế trong vòng 9 năm
Phụ tùng ô tô	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Dược phẩm	Khoảng một nửa số dòng thuế nhóm dược phẩm sẽ được xóa bỏ thuế ngay, phần còn lại trong vòng 7 năm
Vải dệt (textile fabric)	Xóa bỏ thuế ngay
Hóa chất	Khoảng 70% số dòng thuế nhóm hóa chất sẽ được xóa bỏ thuế ngay, phần còn lại trong vòng 3, 5 hoặc 7 năm.
Rượu vang, rượu mạnh, bia	Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 10 năm
Rượu và đồ uống có cồn	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thịt lợn đông lạnh	Xóa bỏ thuế trong vòng 7 năm
Thịt bò	Xóa bỏ thuế trong vòng 3 năm
Thịt gà	Xóa bỏ thuế trong vòng 10 năm
Các sản phẩm sữa	Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 5 năm
Thực phẩm chế biến	Xóa bỏ thuế tối đa là trong vòng 7 năm

(Nguồn: Ủy ban châu Âu)

Xem cụ thể tại **Phụ lục 2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam theo Hiệp định EVFTA (Trích yếu các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may, gỗ và các sản phẩm gỗ)**

2.2. Thương mại dịch vụ và đầu tư

Cam kết của Việt Nam và EU trong EVFTA về thương mại dịch vụ đầu tư hướng tới việc tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên, trong đó:

- Cam kết của EU cho Việt Nam: Cao hơn cam kết của EU trong WTO và tương đương với mức cao nhất của EU trong các FTA gần đây của EU
- Cam kết của Việt Nam cho EU: Cao hơn cam kết của Việt Nam trong WTO và ít nhất là ngang bằng với mức mở cửa cao nhất mà Việt Nam cho các đối tác khác trong các đàm phán FTA hiện tại của Việt Nam (bao gồm cả TPP);

2.3. Cam kết của hai Bên về hàng rào phi thuế quan

❖ Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

- Hai Bên thỏa thuận tăng cường thực hiện các quy tắc của Hiệp định về các Rào cản kỹ thuật (TBT) đối với thương mại của WTO, trong đó Việt Nam cam kết tăng cường sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong ban hành các quy định về TBT của mình.

- Hiệp định có 01 Phụ lục riêng quy định về các hàng rào phi thuế đối với lĩnh vực ô tô, trong đó Việt Nam cam kết công nhận toàn bộ Chứng chỉ hợp chuẩn đối với ô tô (COC) của EU sau 5 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực;

- Việt Nam cam kết chấp nhận nhãn “Sản xuất tại EU” (Made in EU) cho các sản phẩm phi nông sản (trừ dược phẩm) đồng thời vẫn chấp nhận nhãn xuất xứ cụ thể ở một nước EU.

❖ Các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)

Việt Nam và EU đạt được thỏa thuận về một số nguyên tắc về SPS nhằm tạo điều kiện cho hoạt động thương mại đối với các sản phẩm động vật, thực vật. Đặc biệt, Việt Nam công nhận EU như một khu vực thống nhất khi xem xét các vấn đề về SPS.

❖ *Các biện pháp phi thuế quan khác*

Hiệp định cũng bao gồm các cam kết theo hướng giảm bớt hàng rào thuế quan khác (ví dụ về cam kết về cấp phép xuất khẩu/nhập khẩu, thủ tục hải quan...) nhằm tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai Bên.

2.4. Quy tắc xuất xứ

Hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ tại một Bên (Việt Nam hoặc EU) nếu đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu;

- Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu nhưng đáp ứng được các yêu cầu sau:

+ Các nguyên tắc xác định xuất xứ chung: ***hàm lượng giá trị nội địa (LVC) không dưới 40%*** hoặc ***thay đổi mã số hàng hoá ở cấp bốn 4 số (quy tắc chuyển đổi nhóm-CTH)***.

+ Các quy tắc xuất xứ riêng cho những loại hàng hóa nhất định: Điều 5 Chương 4 của EVFTA đưa ra khái niệm “Sản phẩm được sản xuất hoặc chế biến đầy đủ”. Theo đó, các sản phẩm được xem như được sản xuất hoặc chế biến đầy đủ nếu đáp ứng được ***Tiêu chí xác định xuất xứ đối với mặt hàng cụ thể (PSR) tại Phụ lục II***. Chú ý: Điều 6 Chương 4 đưa ra danh sách các công đoạn "gia công, chế biến giản đơn" liên quan đến hàng hóa sẽ không được công nhận tình trạng hàng hóa có nguồn gốc, không cần xem xét các yêu cầu của Điều 5 có đáp ứng hay không.

2.5. Sở hữu trí tuệ

Phần sở hữu trí tuệ trong EVFTA gồm các cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới dược phẩm và chỉ dẫn địa lý... Về cơ bản, các cam kết về sở hữu trí tuệ của Việt Nam là phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Về chỉ dẫn địa lý, Việt Nam bảo hộ trên 160 chỉ dẫn địa lý của EU (bao gồm 28 thành viên) và EU bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm. EU cam kết sẽ tạo khung pháp lý hoàn chỉnh để thúc đẩy các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng từ Việt Nam điển hình như trà Mộc Châu hay cà phê Buôn Ma Thuột.

3. Cơ hội và thách thức từ EVFTA đối với doanh nghiệp

3.1. Cơ hội

❖ **Về xuất khẩu:** mặc dù hiện tại EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, thị phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn, bởi năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam (đặc biệt là giá) còn hạn chế. Vì vậy, việc xóa bỏ tới trên 99% thuế quan theo EVFTA, các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa khi nhập khẩu vào thị trường này. Ngay cả khi EU áp hạn ngạch thì đây cũng là cơ hội cho xuất khẩu của Việt Nam, ngoài lượng hàng xuất khẩu chịu mức thuế theo quy định, sẽ có một lượng hàng nhất định xuất theo hạn ngạch sẽ được hưởng thuế suất 0%. Đây chính là cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tận dụng các ưu đãi từ Hiệp định để giảm giá bán sản phẩm trên thị trường.

Các ngành dự kiến sẽ được hưởng lợi nhiều nhất là những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà hiện EU vẫn đang duy trì thuế quan cao như dệt may, giày dép, đồ gỗ và thủy sản.

- **Dệt may:** EU là thị trường nhập khẩu hàng dệt may lớn thứ 3 của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu 1,54 tỷ USD trong nửa đầu năm 2015, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2014. EVFTA sẽ giúp giảm mức thuế hiện tại mà EU đang áp dụng đối với mặt hàng may mặc từ 12% xuống 0%, sẽ thúc đẩy xuất khẩu với mức tăng trung bình trên 20%.

- **Giày dép:** Việt Nam hiện là nước cung cấp giày dép lớn thứ hai vào thị trường EU sau Trung Quốc. EU là một trong hai thị trường tiêu thụ hàng giày dép lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch xuất trong 6 tháng đầu năm 2015 đạt hơn 2 tỷ USD, tăng 17% so với cùng kỳ. Hiệp định EVFTA sẽ giúp ngành da giày sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn khi thuế suất sẽ được cắt giảm từ 12,4% về 0%. Lúc đó Việt Nam sẽ có cơ hội lớn để tăng kim ngạch và thị phần xuất khẩu tại EU, dự kiến sẽ thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu tăng gấp đôi so với hiện nay.

- **Thủy sản:** Hiện có 461 DN thủy sản Việt Nam đủ điều kiện được cấp phép xuất khẩu vào EU, chỉ đứng sau Trung Quốc. Do đó, FTA với EU được nhận định sẽ mang lại nhiều cơ hội mở rộng thị phần tại EU.

- **Đồ gỗ:** Ngành chế biến gỗ sẽ được hưởng thuế suất 0% cho ít nhất 90 sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam, đồng thời sẽ được giảm giá máy móc thiết bị ngành gỗ nhập khẩu từ các nước EU.

❖ **Về nhập khẩu:** các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu từ EU. Đặc biệt, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội được tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm của mình. Đồng thời, hàng hóa, dịch vụ từ EU nhập khẩu sẽ tạo ra một sức ép cạnh tranh để doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh của mình.

❖ **Về Đầu tư:** Hiệp định EVFTA tạo ra môi trường đầu tư của Việt Nam thông thoáng và thuận lợi hơn, triển vọng xuất khẩu hấp dẫn hơn sẽ thu hút đầu tư FDI từ EU vào Việt Nam nhiều hơn.

❖ **Về Môi trường kinh doanh:** Với việc thực thi các cam kết trong EVFTA về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện phù hợp với thông lệ quốc tế.

3.2. Thách thức

❖ **Các yêu cầu về quy tắc xuất xứ có thể khó đáp ứng:** Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam), đặc biệt là ngành hàng may mặc. Theo đó các doanh nghiệp dệt may cần phải chú ý tới những quy định nghiêm ngặt của hiệp định về xuất xứ của mặt hàng may mặc. Bởi vì, để được hưởng mức thuế suất 0% các doanh nghiệp dệt may phải đảm bảo nguồn gốc xuất xứ kép tức là ít nhất vải và việc may mặc phải được làm tại Việt Nam hoặc ngoại lệ duy nhất đối với các loại vải được sản xuất tại Hàn Quốc.

❖ **Các rào cản TBT, SPS và yêu cầu khắt khe của EU:** EU là một thị trường khó tính và có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm. Các yêu cầu bắt buộc về vệ sinh an toàn thực phẩm, dán nhãn, môi trường...của EU rất khắt khe và không dễ đáp ứng. Vì vậy, dù có được hưởng lợi về thuế quan thì hàng hóa của Việt Nam cũng phải hoàn thiện rất nhiều về chất lượng để có thể vượt qua các rào cản này.

❖ ***Nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại:*** Thông thường khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ, doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. EU là một trong những thị trường có “truyền thống” sử dụng các công cụ này.

❖ ***Sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU:*** Mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ từ EU đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khó khăn hơn ngay tại thị trường nội địa. Trên thực tế, đây là một thách thức rất lớn, bởi các doanh nghiệp EU có lợi thế hơn hẳn các doanh nghiệp Việt Nam về năng lực cạnh tranh, kinh nghiệm thị trường cũng như khả năng tận dụng các FTA. Tuy nhiên, cam kết mở cửa của Việt Nam là có lộ trình, đặc biệt đối với những nhóm sản phẩm nhạy cảm, do đó EVFTA cũng là cơ hội, sức ép hợp lý để các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của EU theo Hiệp định EVFTA (Trích yếu các mặt hàng nông sản, thủy sản, phân bón, gỗ và các sản phẩm gỗ)

STT	Mã HS	Mô tả hàng hoá	Ký hiệu
		Các mặt hàng nông sản	
1	0201	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	A
2	0202	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	A
3	0203	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	A
4	0206	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	A
5	0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	B7
6	0407	Trứng gia cầm sống	B7
7	0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	A
8	071410	Sắn, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô	A
9	0801	Hạt điều, dừa, quả hạch Brazil, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	A
10	0803	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	A
11	0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	A
12	0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	A
13	0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	A
14	121293	Mía cây, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô	A
15	170310	Mật mía	A

16	190590	Bánh tráng	B3
17	230320	Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	A
18	210390	Nước mắm	A
		Các mặt hàng thủy sản	
19	0302	Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá, tươi hoặc lạnh	A
20	0303	Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá, đông lạnh	A
21	030487	Fillet cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), đông lạnh	B3
22	030611	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.), không xông khói, đông lạnh	A
23	030612	Tôm hùm nguyên con, không xông khói, đông lạnh (Homarus spp.)	B3
24	030614	Cua ghe, không xông khói, đông lạnh	A
25	030616	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh thuộc loài Crangon crangon, không xông khói, đông lạnh	B5
26	030616	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh, thuộc loài Pandalus spp., không xông khói, đông lạnh	A
27	030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác, thuộc chi Crangon, đông lạnh	B5
28	030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác, trừ chi Crangon, đông lạnh	A
29	030719	Hàu, không xông khói, đông lạnh	A
30	030729	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten, không xông khói, đông lạnh	A
31	030739	Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.), không xông khói, đông lạnh	A
32	030749	Mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp.,) Sepioteuthis spp.), đông lạnh	A

33	030759	Bạch tuột (<i>Octopus spp.</i>), đông lạnh	A
34	030779	Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae), không xông khói, đông lạnh	A
35	030830	Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>), không xông khói, đông lạnh	A
		Các mặt hàng phân bón	
36	310100	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	A
37	310210	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	B3
38	310221	Amoni sulphat	B3
39	310230	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	B3
40	310240	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	B3
41	310250	Natri nitrat (trừ natri nitrat tự nhiên)	B3
42	310260	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	B3
43	310280	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	B3
44	3103	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	A
45	3104	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	A
46	310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	B3
47	310530	Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	B3
48	310540	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	B3
49	3105	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho	B3

50	310560	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	A
		Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ	
51	140110	Tre dùng để tết bện	A
52	140120	Song mây dùng để tết bện	A
53	4602	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	A
54	4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	A
55	4402	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	A
56	4403	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	A
57	4404	Gỗ đai thùng; cọc chèo; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	A
58	440500	Sợi gỗ; bột gỗ.	A
59	4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	A
60	4408	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	A
61	4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	A
62	4410	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã	B5

		hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	
63	4411	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	B5
64	4412	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.	B5
65	441300	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	A
66	441400	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	A
67	4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kê để hàng bằng gỗ.	A
68	441600	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	A
69	441700	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giày, ủng, bằng gỗ.	A
70	4418	Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xóp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	A
71	441900	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	A
72	4420	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	A
73	940151	Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	A
74	940169	Ghế khác, có khung bằng gỗ	A
75	940330	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	A
76	940340	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	A
77	940350	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	A
78	940360	Đồ nội thất bằng gỗ khác	A
79	940381	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, bao gồm song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	A

**Phụ lục 2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam theo Hiệp định EVFTA
(Trích yếu các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may, gỗ và các sản phẩm gỗ)**

STT	Mã HS	Mô tả hàng hoá	Ký hiệu
1		Các mặt hàng nông sản	
2	0201	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	B3
3	0202	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	B3
4	0203	Thịt lợn, tươi hoặc ướp lạnh	B9
5	0203	Thịt lợn, đông lạnh	B7
6	0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	B10
7	0710	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	B5
8	071410	Sắn, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô	B5
9	110814	Tinh bột sắn	B7
10	0801	Hạt điều, dứa, quả hạch Brazil, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	B5
11	0803	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	B5
12	0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	B5
13	0902	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	B5
14	0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền.	B5
15	100630	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ, trừ gạo Thai Hom Mali	B10
16	121293	Mía cây, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô, trừ để làm giống	B3
17	170310	Mật mía	B10

		Các mặt hàng thủy sản	
18	0302	Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá, tươi hoặc lạnh	B3
19	0303	Cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá, đông lạnh	B3
20	030487	Fillet cá ngừ (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), đông lạnh	B3
21	030611	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.), đông lạnh	A
22	030612	Tôm hùm (Homarus spp.), đông lạnh	B3
23	030614	Cua ghe, đông lạnh	A
24	030616	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Crangon crangon, Pandalus spp.), đông lạnh	A
25	030617	Tôm sú (Penaeus monodon)	B3
26	030617	Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	B3
27	030617	Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	B3
28	030719	Hàu, đông lạnh	A
29	030729	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten, đông lạnh	A
30	030739	Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.), đông lạnh	A
31	030749	Mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp.,) Sepioteuthis spp.), đông lạnh	B3
32	030759	Bạch tuột (Octopus spp.), đông lạnh	B3
33	030779	Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae), đông lạnh	A
34	030830	Sứa (Rhopilema spp.), đông lạnh	A

35	160414	Cá nưừ đượ chế biể, đốg hợ	B7
		Các mặt hàng dệt may	
36	Chương 50	Tơ tằm	A
37	Chương 51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	A
38	Chương 52	Bông (Cotton)	A
39	Chương 53	Xơ dệt gốc thực vật khác, sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	A
40	Chương 54	Sợi filament nhân tạo; sợi dạng vải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	A
41	Chương 55	Xơ sợi Staple nhân tạo	A
42	Chương 56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng	A
43	Chương 57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	A
44	Chương 58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	A
45	Chương 59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	A
46	Chương 60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc	A
		Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ	
47	4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự	A
48	4402	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	B5

49	4403	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô	A
50	4404	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	A
51	440500	Sợi gỗ; bột gỗ.	A
52	4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	A
53	4408	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	A
54	4409	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	A
55	4410	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	B5
56	4411	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	B5
57	4412	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.	B5
58	441300	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	B5
59	441400	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	B7
60	4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	B7
61	4416	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	B7

62	4417	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	B7
63	4418	Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	A
64	441900	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	B7
65	4420	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	B7
66	940151	Ghế bằng tre hoặc bằng song, mây	B3
67	940169	Ghế khác, có khung bằng gỗ	B3
68	940330	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	B3
69	940340	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	B3
70	940350	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	B3
71	940360	Đồ nội thất bằng gỗ khác	B3
72	940381	Đồ nội thất bằng tre hoặc bằng song, mây	B3

Ký hiệu trong Biểu thuế của Phần Phụ lục

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực, dự kiến vào năm 2018
B3	Dự kiến xoá bỏ thuế quan vào năm 2022, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Dự kiến xoá bỏ thuế quan vào năm 2024, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Dự kiến xoá bỏ thuế quan vào năm 2026, theo 8 đợt cắt giảm đều
B9	Dự kiến xoá bỏ thuế quan vào năm 2028, theo 10 đợt cắt giảm đều
B10	Dự kiến xoá bỏ thuế quan vào năm 2029, theo 11 đợt cắt giảm đều